



ISSN 1859-3828

Tạp chí

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ Lâm nghiệp



**PHỤ NỮ TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
VỚI HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ**

HÀ NỘI

**Tháng 10
2016**

Tạp chí:

**KHOA HỌC
& CÔNG NGHỆ LÂM NGHIỆP**

ISSN: 1859 - 3828

NĂM THỨ NĂM

Tháng 10/2016

**TỔNG BIÊN TẬP
GS. TS. PHẠM VĂN CHƯƠNG**

**PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
PGS. TS. NGUYỄN VĂN TUẤN
CN. NGUYỄN VĂN HÙNG**

TÒA SOẠN

Thư viện – Đại học Lâm nghiệp
Xuân Mai – Chương Mỹ – Hà Nội
ĐT: 0433.840.822
Email: Tapchikhoacalamnghep@gmail.com

Giấy phép số:

1948/GP – BTTTT
Bộ Thông tin – Truyền thông
cấp ngày 23 tháng 10
năm 2012

Công ty Cổ phần Tư vấn xuất bản
& Truyền thông Việt
4/20, ngõ 156 phố Hồng Mai,
phường Bạch Mai, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

Trang

- **Hoàng Minh Trang, Hà Văn Huân, Hoàng Vũ Thơ, Nguyễn Trung Thành.** Nghiên cứu xác định đoạn DNA barcode cho loài Trà hoa vàng lá dày (*Camellia crassphylla*): phục vụ giám định loài 3-10
- **Nguyễn Thị Thu Hằng, Phạm Thị Kim Thoa, Phạm Thị Quỳnh.** Đa dạng loài thực vật thân gỗ trong một số trạng thái rừng tự nhiên tại Khu Bảo tồn Thiên nhiên Thượng Tiến, Hòa Bình 11-18
- **Đồng Thị Thanh.** Tri thức bản địa trong canh tác của cộng đồng người Dao ở Phú Thọ 19-25
- **Nguyễn Thị Yên.** Khả năng nhân giống bằng hạt và sinh trưởng cây Nanh chuột (*Cryptocarya lenticellata* H.Lec) ở giai đoạn vườn ươm 26-33
- **Kiều Thị Dương, Hà Huy Bắc.** Nội suy lượng mưa trong lịch sử từ đặc điểm cấu trúc vòng năm cây Pơ mu tại Văn Bàn, Lào Cai 34-42
- **Nguyễn Thị Mai Dương, Lê Nguyên Khang, Lê Sỹ Doanh.** Kết quả nghiên cứu phân vùng sinh thái cho các loài cây đặc sản rừng có giá trị kinh tế tại hai huyện Na Hang và Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang 43-53
- **Trần Thị Hương, Nguyễn Xuân Cảnh.** Xây dựng bản đồ phân cấp chất lượng nước sông Đáy đoạn chảy qua huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội 54-62
- **Mai Thị Thanh Nhân, Vũ Đức Quỳnh, Lê Sỹ Doanh.** Cháy rừng ở Hà Giang, thực trạng và những giải pháp phòng cháy chữa cháy rừng trong cộng đồng 63-75
- **Nguyễn Thị Thơ, Nguyễn Thành Tuấn, Lê Bảo Thanh.** Giám định loài tuyến trùng *Bursaphelenchus* ký sinh trong cây Thông tại tỉnh Lâm Đồng, Thừa Thiên Huế và Quảng Ninh 76-88
- **Đặng Thị Ngọc Ánh.** Sử dụng kỹ thuật “phễu” tìm đường đi ngắn nhất giữa hai điểm trong đa giác đơn và trên mặt khối đa diện 89-95
- **Lưu Bích Linh, Dương Xuân Núi, Bùi Thị Toàn Thư.** Nghiên cứu ảnh hưởng của điện tích phân cực lên tính chất vận chuyển trong hệ vật liệu có cấu trúc dị chất $ZnO/Mg_xZn_{1-x}O$ 96-103
- **Đình Hải Lĩnh.** Mô hình hóa và mô phỏng động cơ từ trở kiểu đóng cắt (SRM) bằng phần mềm Ansys Maxwell kết hợp với phần mềm Matlab Simulink 104-109
- **Nguyễn Thị Lạc.** Nghiên cứu phần mềm Autodets robot structural analysis profesional 2015 vào việc giải bài toán vẽ biểu đồ nội lực cho hệ dầm, hệ khung siêu tĩnh phẳng cho môn học Cơ học kết cấu 2 110-115
- **Nguyễn Thùy Dung.** Thực trạng chất lượng tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chi nhánh Lăng Hà 116-124
- **Trần Thị Thu Hà, Trần Thị Hồng Vân.** Chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương 125-131
- **Hoàng Thị Hào.** Sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) để đánh giá mức độ tác động của các chính sách đến chất lượng công tác giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh 132-144
- **Đoàn Thị Hân.** Huy động và sử dụng nguồn lực tài chính trong xây dựng nông thôn mới tại huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ - thực trạng và giải pháp hoàn thiện 145-153
- **Vũ Thu Hương.** Kết quả, hiệu quả tài chính của chuỗi cung ứng cây giống Keo lai giâm hom vùng Đông Nam Bộ 154-162
- **Vũ Thị Minh Ngọc, Trương Thị Thanh Quý.** Thực trạng bất bình đẳng giới theo thu nhập tại xã Phú Cường, huyện Ba Vì, Hà Nội 163-173
- **Bùi Thị Minh Nguyệt, Nguyễn Duy Quân.** Giải pháp phát triển hợp tác xã nông nghiệp tại huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh 174-182
- **Nguyễn Thị Hải Ninh, Đặng Thị Mai Lương.** Giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp xã tại huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội 183-192
- **Đào Lan Phương.** Kinh nghiệm của các nước và định hướng hoàn thiện thể chế cho tài chính vi mô tại Việt Nam 193-201
- **Phạm Thanh Quế, Trần Thu Hà, Nguyễn Thị Ngọc Hiền, Nguyễn Việt Hiếu, Dương Thị Hải Yến.** Nghiên cứu sự phù hợp của quy định về vị trí với giá đất ở trên địa bàn phường Lê Lợi, thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội 202-212
- **Phạm Thị Tân.** Tác động của cơ cấu chi phí vốn cho sản xuất nông nghiệp đến thu nhập của hộ nông dân huyện Phò Yên, tỉnh Thái Nguyên 213-223
- **Nguyễn Thị Tiên.** Vai trò của pháp luật đối với lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng ở nước ta hiện nay 224-230

SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH NHÂN TỐ KHÁM PHÁ (EFA) ĐỂ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH ĐẾN CHẤT LƯỢNG CÔNG TÁC GIẢM NGHÈO Ở TỈNH QUẢNG NINH

Hoàng Thị Hào

Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Từ khi xóa đói giảm nghèo (XDGN) đã trở thành mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước thì các chính sách hiện nay về cơ bản mới chỉ giải quyết được hai khía cạnh đầu tiên của đói nghèo đó là đói nghèo về thu nhập và cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản. Với hai khía cạnh là nguy cơ bị tổn thương cũng như không có tiếng nói hay quyền lực của người nghèo, thì các chính sách này chưa được thể hiện rõ nét. Gần đây tỷ lệ đói nghèo ở Quảng Ninh vẫn còn khá cao, năm 2012 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 3,52%, hộ cận nghèo 2,95%; năm 2013 tỷ lệ hộ nghèo là 2,42%, hộ cận nghèo 2,46%; năm 2014 tỷ lệ hộ nghèo 1,75%, hộ cận nghèo 2,59%. Do đó để đảm bảo giảm nghèo bền vững và có tính đến các tác động trong điều kiện hội nhập, bởi vậy nghiên cứu đề cập đến việc thực hiện các chính sách xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh, qua khảo sát 150 cán bộ quản lý các cấp và 300 hộ nghèo đang sinh sống ở 3 huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao trong tỉnh là Huyện Hoành Bồ, Ba Chẽ, Bình Liêu, kết quả cho thấy tất cả các đối tượng trên đều đánh giá mức điểm trung bình là 3,15/5 điểm đến 4,04/5 điểm; đồng thời nghiên cứu này sử dụng phương pháp phân tích các nhân tố khám phá (EFA) để đánh giá tác động của các chính sách đến chất lượng công tác giảm nghèo tại tỉnh Quảng Ninh, thông qua khảo sát đánh giá 150 cán bộ quản lý các cấp; Kết quả cho thấy có 4 nhóm chính sách tác động đến chất lượng công tác giảm nghèo trong đó nhóm chính sách y tế đóng góp 32,31%, nhóm chính sách tín dụng ưu đãi đóng góp 24,3%, nhóm chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng đóng góp 21,89%, nhóm chính sách giáo dục đóng góp 21,5%. Từ đó làm căn cứ đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện các chính sách nhằm xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới.

Từ khóa: Cơ sở hạ tầng, EFA, giáo dục, Quảng Ninh, tín dụng, xóa đói giảm nghèo.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hoàn thiện chính sách XDGN là nhiệm vụ thường xuyên của Đảng và Nhà nước ta hiện nay. Hệ thống chính sách giảm nghèo của Việt Nam qua các giai đoạn khác nhau đã có nhiều thay đổi theo hướng phục vụ tốt cho công cuộc giảm nghèo. Trong những năm gần đây tỷ lệ đói nghèo ở Quảng Ninh vẫn còn khá cao, năm 2012 tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh là 3,52%, hộ cận nghèo 2,95%; năm 2013 tỷ lệ hộ nghèo là 2,42%, hộ cận nghèo 2,46%; năm 2014 tỷ lệ hộ nghèo 1,75%, hộ cận nghèo 2,59%. Theo nhận định của Bộ LĐTB&XH từ khi XDGN đã trở thành mục tiêu phát triển KTXH của đất nước thì các đề tài về chính sách XDGN rất nhiều nhưng nhìn chung chủ yếu là tạo cơ hội cho người nghèo. Vì thế, hệ thống chính sách hiện nay về cơ bản mới chỉ giải quyết được hai khía cạnh đầu tiên của đói nghèo đó là đói nghèo về thu nhập và cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản. Với

hai khía cạnh là nguy cơ bị tổn thương cũng như không có tiếng nói hay quyền lực của người nghèo, thì các chính sách này chưa được thể hiện rõ nét. Bởi vậy để đảm bảo giảm nghèo bền vững và có tính đến các tác động trong điều kiện hội nhập đòi hỏi trong quá trình hoàn thiện chính sách giảm nghèo cần đảm bảo các định hướng cơ bản như: tiếp tục tạo cơ hội cho người nghèo nhiều hơn; tạo điều kiện để tăng cường quyền lực của người nghèo và giải quyết tốt vấn đề an sinh xã hội... Xuất phát từ những yêu cầu trên việc nghiên cứu "Đánh giá mức độ tác động của các chính sách đến chất lượng công tác giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh" càng trở nên cần thiết và có ý nghĩa.

II. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Nội dung nghiên cứu

- Đánh giá thực trạng công tác xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh.
- Đánh giá mức độ tác động của các chính

... đến chất lượng thực thi công tác giảm nghèo tại tỉnh Quảng Ninh.
 Đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện các chính sách XĐGN ở tỉnh Quảng Ninh.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu
 khảo sát
 Căn cứ vào tình hình đói nghèo ở Quảng Ninh tiến hành điều tra phỏng vấn 300 hộ nghèo tại 9 xã nghèo của 3 huyện Hoàn Bô, Bình Liêu, Ba Chẽ và 150 cán bộ Sở ban ngành các cấp từ UBND tỉnh, huyện, xã.

2.2. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu sơ cấp

Dữ liệu thứ cấp được thu thập và phân tích từ các Bộ ban ngành có liên quan như Bộ LĐTB & XH, Ngân hàng Thế giới, Sở LĐTB & XH và Cục Thống kê tỉnh Quảng Ninh... các tài liệu nghiên cứu khoa học, các báo cáo thường niên...

Các dữ liệu thu thập được tiến hành tập hợp

và sàng lọc những dữ liệu thứ cấp để hình thành nên lý luận là tư liệu quan trọng để phân tích những nội dung về thực trạng từ đó làm căn cứ đề xuất các giải pháp.

2.2.3. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu sơ cấp

2.4.3.1. Phương pháp thu thập số liệu sơ cấp

Thu thập dữ liệu sơ cấp qua điều tra, khảo sát, phỏng vấn 150 cán bộ quản lý nhà nước về đói nghèo và 300 hộ gia đình nghèo tại 9 xã thuộc ba huyện nhằm nhận diện đúng hơn về các nội dung phân tích. Đánh giá mức độ tác động của các chính sách đến chất lượng công cuộc giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh từ nhận định của các cán bộ quản lý. Xây dựng bảng hỏi trên cơ sở sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ sau: (1) hoàn toàn không đồng ý, (2) không đồng ý, (3) bình thường, (4) đồng ý, (5) hoàn toàn đồng ý. Cụ thể các thang đo và các chỉ tiêu đánh giá được nêu trên bảng 01.

Bảng 01. Thang đo mức độ tác động của các chính sách tới chất lượng công tác giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh

Ký hiệu	Thang đo khảo sát cán bộ quản lý
Chính sách hỗ trợ tín dụng ưu đãi hộ nghèo (CSTD)	CSTD1 Các tiêu chuẩn quy định về đối tượng được hưởng chính sách là rõ ràng
	CSTD2 Các chính sách được ban hành cụ thể, rõ ràng
	CSTD3 Các hoạt động hỗ trợ, tư vấn cho người dân về chính sách tín dụng được thực hiện hiệu quả
	CSTD4 Đội ngũ cán bộ làm chính sách tín dụng thể hiện trình độ cao
	CSTD5 Đội ngũ cán bộ làm chính sách tín dụng thể hiện tinh thần làm việc tốt
Chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo (CSGD)	CSGD1 Các dự án hỗ trợ giáo dục được triển khai hiệu quả
	CSGD2 Các quy định trong việc xin và thực hiện dự án là rõ ràng
	CSGD3 Các hoạt động hỗ trợ, tư vấn cho người dân về chính sách giáo dục được thực hiện hiệu quả
	CSGD4 Đội ngũ giáo viên và hạ tầng các cơ sở giáo dục tại địa phương là đảm bảo cho việc thực hiện chính sách
Chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo (CSYT)	CSYT1 Công tác triển khai các chương trình hỗ trợ y tế được thực hiện tốt
	CSYT2 Hoạt động cấp, thay thế thẻ bảo hiểm cho người nghèo được thực hiện chính xác, kịp thời
	CSYT3 Đội ngũ y bác sỹ tại địa phương đảm bảo khả năng chăm sóc y tế cho người dân
	CSYT4 Cơ sở hạ tầng chăm sóc sức khỏe, y tế tại địa phương đáp ứng được nhu cầu của người dân

Ký hiệu		
Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng các xã nghèo (CSHT)	CSHT1	Nguồn vốn đầu tư cơ sở hạ tầng được sử dụng hiệu quả
	CSHT2	Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đảm bảo được chất lượng theo thiết kế
	CSHT3	Các quy định về việc đầu tư, thực hiện dự án là rõ ràng, chi tiết
	CSHT4	Các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương
Đánh giá chung về chất lượng công tác XĐGN trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (SAT)	SAT1	Các chính sách hỗ trợ tạo ra những thay đổi tích cực trong mọi mặt đời sống người nghèo tại địa phương
	SAT2	Việc giảm tỷ lệ hộ nghèo tại địa phương đạt được kết quả tích cực và bền vững
	SAT3	Các chính sách hỗ trợ mang lại hiệu quả phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương
	SAT4	Những nguồn lực hỗ trợ chính sách xóa đói giảm nghèo được sử dụng là hiệu quả, phù hợp và đúng mục đích

2.4.3.2. Phương pháp xử lý và phân tích số liệu sơ cấp

Phương pháp thống kê kinh tế bao gồm: Thống kê mô tả, thống kê so sánh, phân tích định tính... Phương pháp thống kê kinh tế sử dụng để mô tả các trị số thể hiện đặc tính của các hiện tượng, so sánh các chỉ tiêu KTXH theo thứ tự thời gian và không gian để làm rõ các khía cạnh có liên quan đến nội dung nghiên cứu... Xây dựng mô hình kinh tế lượng, phân tích nhân tố khám phá EFA: Sử dụng để nhận diện và đánh giá mức độ tác động của các chính sách đến chất lượng công cuộc giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh. Xử lý số liệu thống kê được thực hiện bằng phần mềm Excel và phần mềm SPSS 16.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Kết quả công tác xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh

Theo báo cáo công tác giảm nghèo của Sở lao động Thương binh xã hội tỉnh Quảng Ninh cho thấy giai đoạn 2006 - 2010, theo chuẩn nghèo chung của cả nước¹, tỷ lệ nghèo đã giảm từ 10,62% xuống còn 3,48%, bình quân mỗi năm giảm 1,4%, tương đương 2,5 nghìn hộ; mỗi năm có khoảng 30% số hộ thoát nghèo,

tương đương 4,67 nghìn hộ; số hộ nghèo pđ sinh và tái nghèo hàng năm khoảng gần 1 nghìn hộ. Giai đoạn năm 2011 - 2015, do đổi chuẩn nghèo chung cho giai đoạn 2011-2015², tỷ lệ nghèo của tỉnh đã tăng trở lại khoảng 7,7% vào đầu năm đến cuối năm 2011 giảm xuống còn 1,75%. Đến hết năm 2014, tỉnh có 9/14 huyện/TP/TX có tỷ lệ hộ nghèo dưới 10%, trong đó có 6 TP/TX có tỷ lệ hộ nghèo dưới 2%, đạt tiêu chí cơ bản không còn hộ nghèo³ là Hạ Long, Cẩm Phả, Móng Cái, Uông Bí, Đông Triều và Cô Tô; 2 huyện đặc biệt là Cô Tô và Vân Đồn mặc dù còn có xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển, hải đảo nhưng có tỷ lệ nghèo tương đối thấp: 1,32% và 5,53%. Còn 2 huyện có tỷ lệ nghèo cao nhất là Bình Liêu và Ba Chẽ (11,16%), và 12,08% đây là các huyện vùng cao, biên giới, có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống, điều kiện tự nhiên, KT-XH còn nhiều khó khăn. Toàn tỉnh hiện có 54 xã, phường thuộc vùng khó khăn (trong đó

¹Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08-07-2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006-2010. Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 200.000 đồng/người/tháng trở xuống. Hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 260.000 đồng/người/tháng trở xuống.

²Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg về chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011-2015. Hộ nghèo ở nông thôn là hộ có mức thu nhập bình quân từ 400.000 đồng/người/tháng trở xuống. Hộ nghèo ở thành thị là hộ có mức thu nhập bình quân từ 500.000 đồng/người/tháng trở xuống.

³Giai đoạn 2007-2010, Hạ Long và Cẩm Phả đã ban hành chuẩn nghèo riêng với mức chuẩn nghèo khu vực thành thị 350.000 đồng/khu vực nông thôn, cao hơn chuẩn nghèo quốc gia 1,5 lần.

21 xã ĐBK thuộc chương trình 135 giai đoạn III. 04 xã ĐBK vùng bãi ngang, ven biển huyện Vân Đồn⁴); dọc tuyến biên giới với Trung Quốc còn có 10 xã và 07 phường giáp biển. Tỷ lệ hộ nghèo tại 54 xã, phường thuộc vùng khó khăn vẫn còn cao là 22,88%, tỷ lệ hộ nghèo là 58,81%; trong đó có những xã tỷ lệ hộ nghèo rất cao như: xã Đồng Sơn (huyện Bắc Ninh): 61%; xã Thanh Sơn (huyện Bắc Ninh): 50%; xã Thăng Lợi (huyện Vân Đồn): 50%; xã Lục Hồn (huyện Bình Liêu): 38% (Đỗ Văn Sơn, 2013). Hộ nghèo tập trung chủ yếu ở vùng thôn, chiếm 92,5% tổng số hộ nghèo, cao gấp 4 lần thành thị. Hộ DTTS chiếm 50,6% tổng số hộ nghèo (chiếm khoảng 12% dân số toàn tỉnh); hộ nghèo DTTS sinh sống tập trung ở 2 huyện vùng cao là Bình Liêu và Ba Chẽ. Cả tỉnh hiện còn 36% hộ nghèo hiện đang sống trong nhà tạm. Năm 2014 toàn tỉnh có 2,59% hộ cận nghèo. Huyện Bình Liêu và Ba Chẽ cũng lại là 2 huyện có tỷ lệ hộ cận nghèo cao nhất (13,58% và 15,78%), ngược lại, 2 thành phố Hạ Long và Cẩm Phả có tỷ lệ hộ cận nghèo thấp nhất (chưa đến 1%).

Bên cạnh những kết quả đã đạt được trong lĩnh vực giáo dục và y tế, lĩnh vực văn hóa xã hội cũng đạt kết quả khá toàn diện và có chuyển biến theo hướng xã hội hóa. Công tác XDGN và giải quyết việc làm cho lực lượng lao động, thực hiện chính sách xã hội, công tác dân số kế hoạch hóa gia đình, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe được triển khai tích cực thông qua nhiều chương trình dự án. Huy động tối đa nguồn lực của Nhà nước, các tổ chức đoàn thể

và các cá nhân tham gia trợ giúp các hộ nghèo bớt khó khăn, từng bước vươn lên tự ổn định cuộc sống.

3.2. Đánh giá tác động của các chính sách đến chất lượng công tác giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh

Để xác định các chính sách tác động đến chất lượng công tác giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh tác giả sử dụng bảng hỏi trên cơ sở sử dụng thang đo Likert với 5 mức độ để tiến hành phỏng vấn các đối tượng có liên quan. Dữ liệu thu thập từ các phiếu khảo sát này được tiến hành xử lý và phân tích độ tin cậy, tính hội tụ của thang đo, phân tích nhân tố khám phá EFA, phân tích hồi quy... Đánh giá tác động của các chính sách đến chất lượng của công tác giảm nghèo từ nhận định của các cán bộ quản lý.

3.2.1. Kiểm định chất lượng thang đo

Các thang đo đều được đánh giá thông qua hệ số tin cậy Cronbach-alpha qua bảng 03. Từ kết quả phân tích trị số Cronbach-alpha tổng thể của các thang đo CSTD, CSGD, CSYT, CSHT và SAT đều lớn hơn 0,8. Hệ số tương quan biến-tổng của các biến quan sát trong thang đo đều đạt mức cao trên 0,5, do đó các biến này đều thể hiện sự liên hệ với tổng thể thang đo mà các biến biểu diễn. Đây là điều kiện cần thiết để sử dụng các biến trong nghiên cứu phân tích nhân tố khám phá và hồi quy. Hệ số Cronbach-alpha nếu loại biến của các biến quan sát đều thấp hơn giá trị Cronbach-alpha hiện tại do đó, không cần phải loại bỏ đi biến quan sát để làm tăng độ tin cậy của thang đo.

⁴ Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng thiết yếu các xã ĐBK vùng bãi ngang ven biển, hải đảo. Giai đoạn 2013-2015, tỉnh có 07 xã (6 xã của huyện Vân Đồn và 1 xã của huyện Cô Tô) theo Quyết định số 139/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Danh sách các xã ĐBK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015.

Kinh tế & Chính sách

Bảng 02. Diễn biến tình hình đói nghèo ở tỉnh Quảng Ninh qua các năm (2001 - 2014)

Năm	Tổng số hộ toàn tỉnh	Tổng số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tổng số hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo các thành phố, huyện, thị (%)													
						Hạ Long	Cẩm Phả	Uông Bí	Móng Cái	Đông Triều	Quảng Yên	Hoành Bồ	Tiền Yên	Ba Chẽ	Bình Liêu	Đầm Hà	Hải Hà	Vân Đồn	Cố Tô
2001	229.283	21.279	9,28	-	-	3,67	4,05	8,58	6,39	11,91	6,75	12,71	25,46	32,44	25,53	16,45	15,61	14,24	32,06
2002	229.301	18.367	8,01	-	-	3,60	3,50	7,52	4,41	10,27	5,82	10,85	22,47	28,38	21,49	14,46	13,58	11,05	25,27
2003	229.176	13.636	5,95	-	-	2,11	2,41	4,97	4,93	7,31	5,65	8,06	14,75	23,03	15,32	10,44	9,68	9,14	29,80
2004	229.160	9.281	4,05	-	-	0,81	1,56	3,34	3,30	4,41	4,43	6,20	11,77	16,95	12,43	8,48	8,47	7,26	26,34
2005	250.348	26.587	10,62	-	-	2,14	2,7	5,33	7,59	8,47	8,34	14,7	33,87	52,13	49,46	33,01	28,13	19,06	28,00
2006	263.890	20.689	7,84	-	-	1,17	1,55	3,39	3,94	7,00	6,62	10,31	26,78	42,17	40,49	24,23	21,23	15,90	13,94
2007	272.520	16.760	6,15	-	-	0,88	1,20	2,57	2,39	5,22	5,06	8,60	20,84	34,46	33,35	18,84	17,31	12,21	14,79
2008	279.324	14.469	5,18	-	-	0,78	0,98	1,96	1,59	4,10	4,56	6,54	18,52	30,39	28,95	16,41	14,81	10,18	7,23
2009	258.161	11.514	4,46	-	-	0,44	0,60	1,43	0,85	3,20	3,34	4,53	12,68	23,51	22,00	12,84	13,10	6,96	4,95
2010	300.306	23.050	7,68	11.280	3,76	1,28	1,49	2,69	3,48	4,63	5,08	13,9	29,17	48,09	43,3	27,04	22,55	12,82	7,21
						0,98*	1,18*	2,6*	2,32*	4,35*	1,91*	8,08*	7,85*	13,07*	21,86*	9,33*	8,9*	5,66*	6,99*
2011	313.032	15.294	4,89	9.189	2,94	0,87	0,81	1,72	2,43	3,32	3,29	9,45	14,31	35,86	29,25	15,18	14,74	8,47	3,10
						0,60*	0,91*	2,27*	1,44*	3,13*	1,07*	6,00*	6,14*	15,92*	15,37*	9,99*	7,95*	4,15*	5,89*
2012	321.039	11.293	3,52	8.320	2,95	0,58	0,60	1,12	1,86	2,47	1,91	6,93	10,37	27,37	23,11	10,71	10,40	5,53	1,32
						0,53*	0,80*	1,86*	1,46*	1,29*	2,50*	5,78*	5,17*	13,95*	15,52*	8,02*	6,55*	3,25*	2,45*
2013	325.357	7.887	2,42	7.992	2,46	0,41	0,43	0,75	1,34	1,77	1,13	4,36	6,92	16,55	16,53	7,86	7,26	4,06	0,79
						0,47*	0,77*	1,32*	1,30*	1,65*	2,24*	5,71*	4,69*	13,39*	12,85*	7,44*	6,85*	3,11*	0,85*
2014	334.016	5.852	1,75	8.655	2,59	0,27	0,37	0,53	0,95	1,37	0,74	2,84	4,62	12,08	11,16	6,18	6,05	2,37	0,49
						0,49*	0,73*	1,28*	1,32*	1,90*	2,17*	4,66*	5,01*	15,78*	13,48*	7,00*	8,80*	3,79*	0,91*

Ghi chú: (*) Tỷ lệ hộ cận nghèo

Nguồn: Sở Lao động thương binh xã hội tỉnh Quảng Ninh

Bảng 03. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo

STT	Thang đo	Biến quan sát	Hệ số tương quan biến - tổng	Cronbach's Alpha khi loại biến	Cronbach's Alpha
1	CSTD	CSTD1	0,851	0,929	0,943
		CSTD2	0,876	0,924	
		CSTD3	0,803	0,937	
		CSTD4	0,862	0,927	
		CSTD5	0,839	0,931	
2	CSGD	CSGD1	0,771	0,813	0,87
		CSGD2	0,675	0,852	
		CSGD3	0,683	0,849	
		CSGD4	0,761	0,817	
3	CSYT	CSYT1	0,792	0,794	0,865
		CSYT2	0,671	0,844	
		CSYT3	0,674	0,843	
		CSYT4	0,719	0,825	
4	CSHT	CSHT1	0,857	0,910	0,933
		CSHT2	0,855	0,909	
		CSHT3	0,821	0,920	
		CSHT4	0,846	0,913	
5	SAT	SAT1	0,592	0,784	0,813
		SAT2	0,566	0,796	
		SAT3	0,577	0,792	
		SAT4	0,824	0,684	

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả trên phần mềm SPSS 16.0

3.2.2. Thực hiện phân tích nhân tố khám phá

EFA
 Qua bảng 04, kết quả kiểm định tính thích hợp của EFA bằng phương pháp kiểm định KMO (Kaiser-Meyer-Olkin), hệ số KMO đạt mức khá cao là 0,765 thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$. Do vậy phân tích các nhân tố khám phá là thích hợp cho bảng dữ liệu tổng

thể. Kiểm định *Bartlett's Test* xem xét giả thuyết H_0 độ tương quan giữa các biến số bằng 0 cho thấy giá trị kiểm định $Sig = 0,000 < 0,005$. Do vậy kiểm định *Bartlett's Test* có ý nghĩa thống kê và các biến có ý nghĩa với nhau trong tổng thể, do đó các kết luận từ phân tích nhân tố đảm bảo được độ tin cậy.

Bảng 04. Kiểm định KMO và Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		0,765
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	1,935E3
	df	136
	Sig.	0,000

Nguồn: Kết quả tính toán từ của tác giả trên phần mềm SPSS 16.0

Bảng 05. Tổng phương sai được giải thích

Thành tổ	Giá trị ban đầu (Initial Eigenvalues)			Tổng phương sai chiết xuất (Extraction Sums of Squared Loadings)			Tổng phương sai tích xoay (Rotation Sums of Squared Loadings)		
	Tổng số	%		Tổng số	%		Tổng số	%	
		Phương sai	Phương sai tích lũy		Phương sai	Phương sai tích lũy		Phương sai	Phương sai tích lũy
1	4,801	28,240	28,240	4,801	28,240	28,240	4,093	24,074	24,074
2	3,741	22,005	50,245	3,741	22,005	50,245	3,328	19,575	43,649
3	2,844	16,728	66,974	2,844	16,728	66,974	2,928	17,222	60,871
4	1,822	10,720	77,693	1,822	10,720	77,693	2,860	16,822	77,693
5	0,571	3,362	81,055						
6	0,515	3,031	84,086						
7	0,464	2,732	86,818						
8	0,418	2,460	89,278						
9	0,339	1,993	91,271						
10	0,296	1,739	93,010						
11	0,252	1,481	94,490						
12	0,226	1,327	95,818						
13	0,200	1,175	96,993						
14	0,176	1,037	98,030						
15	0,160	0,938	98,968						
16	0,103	0,604	99,572						
17	0,073	0,428	100,000						

Extraction Method: Principal Component Analysis,

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả trên phần mềm SPSS 16.0

Kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát qua bảng 05, đối với nhân tố chỉ tiêu giá trị tổng phương sai trích đạt 77,693% cho thấy các nhân tố được đưa ra từ phân tích có thể giải thích được 77,693% sự biến thiên của dữ liệu khảo sát ban đầu, đây là tỷ lệ khá. Từ các phân tích trên có thể kết luận rằng phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp với dữ liệu tổng thể. Hệ số Eigenvalues thể hiện sự hội tụ của các nhân tố cho thấy, tại nhân tố thứ tư, giá trị này cao hơn 1 mức gần nhất, với giá

trị 1,822, do đó các biến quan sát ban đầu có sự hội tụ về 04 nhân tố, từ đó có thể xác định được 4 nhân tố đưa vào phân tích EFA.

Kết quả của mô hình EFA qua bảng 06 cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (Factorloading) lớn hơn 0,5. Như vậy có 4 nhân tố đại diện cho các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng của công cuộc giảm nghèo bao gồm các nhân tố sau: *Nhân tố 1* (Component 1) CSTD1, CSTD2, CSTD3, CSTD4, CSTD5 đặt tên cho nhân tố này là F1 (Chính sách tín dụng ưu đãi

cho người nghèo). Nhân tố 2 (Component 1) bao gồm các biến CSHT1, CSHT2, CSHT3, CSHT4, đặt tên cho các nhân tố này là F2 (Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng). Nhân tố 3 (Component 1) bao gồm các biến CSGD1, CSGD2, CSGD3, CSGD4, đặt tên cho các nhân tố này là F3 (Chính sách giáo dục). Nhân tố 4 (Component 1) bao gồm các biến CSYT1, CSYT2, CSYT3, CSYT4, đặt tên cho các nhân

tố này là F4 (Chính sách y tế). Như vậy thông qua việc phân tích nhân tố đối với dữ liệu khảo sát có thể thấy rằng, các biến quan sát biểu diễn cho từng nhân tố là giống với các biến quan sát được đề xuất từ thang đo ban đầu. Các nhân tố được đưa ra từ phân tích nhân tố khám phá, được tính giá trị trung bình của các biến quan sát biểu diễn nhân tố đó, và sử dụng như là biến đại diện cho các nhân tố trong phân tích hồi quy.

Bảng 06. Ma trận nhân tố xoay (Rotated Component Matrix)

Biến quan sát	Nhân tố (Component)			
	1	2	3	4
CSTD1	0,904			
CSTD2	0,922			
CSTD3	0,871			
CSTD4	0,910			
CSTD5	0,895			
CSGD1				
CSGD2			0,860	
CSGD3			0,780	
CSGD4			0,809	
CSYT1			0,856	
CSYT2				0,893
CSYT3				0,813
CSYT4				0,815
CSHT1				0,849
CSHT2		0,878		
CSHT3		0,908		
CSHT4		0,881		
		0,903		

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả trên phần mềm SPSS 16.0

3.2.3. Phân tích hồi quy bội

Qua bảng 07 mô hình phân tích sẽ là SAT = (F1,F2,F3,F4). Sử dụng phần mềm SPSS 16.0 -Regression Analysis thu được **Kết quả phân tích các kiểm định** cho thấy **giá trị R bình phương hiệu chỉnh** đạt mức khá cao là 0,822, điều này cho thấy các nhân tố đưa ra từ mô hình có thể giải thích được 82,2% sự biến thiên của biến phụ thuộc là chất lượng công tác giảm

nghèo. Đây là một tỷ lệ cao, cho thấy sự phù hợp của mô hình lý thuyết với số liệu thu được từ khảo sát thực tế. **Giá trị Durbin-Watson** trong phân tích bằng 1,828 nằm trong khoảng từ 1-3, điều này cho thấy các biến độc lập không có sự tự tương quan với nhau, điều này đảm bảo cho kết quả phân tích hồi quy là có sự tin cậy. Trong **phân tích ANOVA**, giá trị F=167,241, Sig= 0.000 cho thấy, kết quả của

Kinh tế & Chính sách

phép phân tích hồi quy đã đảm bảo mức ý nghĩa thống kê. Theo kết quả từ bảng phân tích hồi quy, giá trị Sig= 0.000 tại các dòng tương

ứng với từng nhân tố trong mô hình, vì thế các nhân tố đều có sự ảnh hưởng tới biến phụ thuộc là chất lượng công tác giảm nghèo.

Bảng 07. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình hồi quy						
Model	R	R Square	Change Statistics			Durbin-Watson
			R Square Change	F Change	Sig. F Change	
1	0,907 ^a	0,822	0,822	167,241	0,000	1,828

ANOVA ^b						
Model		Sum of Squares	df	Mean Square	F	Sig.
1	Regression	122,457	4	30,614	167,241	0,000 ^c
	Residual	26,543	145	0,183		
	Total	149,000	149			

Hệ số hồi quy							
Model		Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa (Unstandardized Coefficients)		Hệ số hồi quy chuẩn hóa (Standardized Coefficients)		t	Sig.
		B	Std.Error	Beta			
1	(Constant)	2,103E-16				1,000	0,000
	F1	0,434	0,035	0,434		0,000	0,000
	F2	0,391	0,035	0,391		12,382	0,000
	F3	0,384	0,035	0,384		11,150	0,000
	F4	0,577	0,035	0,577		10,969	0,000

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả trên phần mềm SPSS 16.0

Phương trình hồi quy được xây dựng:

$$SAT = 0,434 * F1 + 0,391 * F2 + 0,384 * F3 + 0,577 * F4 + 2.103E^{-16}$$

Cả 4 biến đều đảm bảo có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 95% (Significance <0,05). Biến F1 có hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,434. Điều này có nghĩa là khi tăng thêm 1 điểm đánh giá về chính sách tín dụng ưu đãi cho người nghèo thì chất lượng của công tác giảm nghèo tăng thêm 0,434 điểm. Biến F2 có hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,391. Điều này có nghĩa là khi tăng thêm 1 điểm đánh giá về chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng các xã

nghèo thì chất lượng của công tác giảm nghèo tăng thêm 0,391 điểm. Biến F3 có hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,384. Điều này có nghĩa là khi tăng thêm 1 điểm đánh giá về chính sách giáo dục cho người nghèo thì chất lượng của công tác giảm nghèo tăng thêm 0,384 điểm. Biến F4 có hệ số tương quan chưa được chuẩn hóa là 0,577. Điều này có nghĩa là khi tăng thêm 1 điểm đánh giá về chính sách y tế cho người nghèo thì chất lượng của công tác giảm nghèo tăng thêm 0,577 điểm.

Hệ số hồi quy được chuẩn hóa cho biết tầm quan trọng của các biến độc lập trong mô hình.

hệ số hồi quy chuẩn hóa có thể được phân trăm qua bảng 08. Việc thực hiện các kiểm định có thể ảnh hưởng đến chất lượng của công tác giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh có thứ tự ảnh hưởng theo chiều giảm dần

là F4, F1, F2, F3. Cụ thể biến F4 đóng góp 32,31%, biến F1 đóng góp 24,3%, biến F2 đóng góp 21,89%, biến F3 đóng góp 21,5%. Từ đó làm căn cứ để đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện các chính sách xóa đói giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh trong thời gian tới.

Bảng 08. Vị trí quan trọng của các yếu tố

Biến độc lập	Giá trị tuyệt đối	Tỷ trọng
F1	0,434	24,30%
F2	0,391	21,89%
F3	0,384	21,50%
F4	0,577	32,31%
Tổng số	1,786	100%

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả trên phần mềm SPSS 16.0

3.3. Đề xuất một số giải pháp góp phần hoàn thiện các chính sách XDGN ở tỉnh Quảng Ninh

Thông qua kết quả phân tích trên đề góp phần hoàn thiện các chính sách XDGN ở tỉnh Quảng Ninh cần áp dụng một số giải pháp sau:

3.3.1. Chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo

Một là, cải thiện khả năng tiếp cận tín dụng cho người nghèo. Nhóm người nghèo nhất và có nguy cơ tổn thương cao sẽ được tiếp cận nguồn tín dụng ưu đãi (với lãi suất hỗ trợ bằng không). Nhóm người nghèo còn lại và các hộ cận nghèo tiếp cận với nguồn vốn vay không cần tài sản thế chấp nhưng lãi suất thấp hơn một ít và thậm chí bằng lãi suất của thị trường.

Hai là, cần đa dạng hóa các nguồn lực và lồng ghép các nguồn lực có chung cùng mục tiêu tại một địa phương. Huy động nguồn lực từ chính những người đi vay và từ những người không phải là đối tượng của chính sách.

Ba là, phân bổ và sử dụng nguồn lực, có thể Chính phủ vẫn tiếp tục hỗ trợ nhưng để thực hiện các hoạt động mà thị trường bản thân không làm tốt hoặc không làm được. Còn về

lâu dài cần hỗ trợ về kỹ thuật hay kinh nghiệm sản xuất kinh doanh.

3.3.2. Chính sách xây dựng cơ sở hạ tầng ở xã nghèo

Một là, tăng cường sự tham gia của người dân, người dân phải được tham gia ở tất cả các khâu, đảm bảo sự tham gia của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số và phụ nữ nghèo.

Hai là, huy động và phân bổ có hiệu quả nguồn lực thực hiện chính sách, ngoài nguồn lực NSNN cấp cần huy động thêm nguồn lực từ người dân. Chỉ tiến hành phân bổ đóng góp cho các thôn khi có sự đồng thuận ý kiến của đại diện dân hoặc các hộ trong các thôn. Không nên phân bổ kinh phí bình quân theo xã mà căn cứ vào tình hình thực tế từng vùng. Ưu tiên phân bổ lợi ích cho các nhóm xã hội và cộng đồng nghèo nhất ở các xã, thôn bản khó khăn nhất, cần có mức đầu tư tính trên đầu người cao hơn cho những thôn bản này. Thực hiện có hiệu quả chủ trương phân cấp xã làm chủ đầu tư.

Ba là, thực hiện có hiệu quả mục tiêu xã có công trình, người dân có việc làm tăng thu

nhập. Chính quyền cần phải kết hợp hài hòa và tạo điều kiện hỗ trợ giữa cộng đồng người nghèo và người dân tộc thiểu số nghèo với các công ty nhận thầu về các điều khoản và điều kiện việc làm.

3.2.3. Chính sách hỗ trợ giáo dục cho người nghèo

Một là, nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục cho người nghèo, cấp thẻ đi học cho trẻ em nghèo kết hợp với tài trợ kinh phí mua sắm trang thiết bị cho các trường đã tiếp nhận trẻ em nghèo đi học bằng thẻ, cần hỗ trợ cho trường công và tư để mua sắm trang thiết bị và xây dựng cơ sở vật chất theo tiêu chí hỗ trợ trên đầu trẻ đến trường bằng thẻ đi học.

Hai là, huy động và phân bổ có hiệu quả nguồn lực thực hiện chính sách. Ngoài nguồn lực NSNN cấp cần huy động sự đóng góp của cộng đồng để thực hiện chính sách, nguồn huy động này dùng để tài trợ cấp thẻ đi học cho trẻ em nghèo, còn các khoản chi lớn hơn được lấy từ NSTW, ngoài ra cần tranh thủ nguồn lực của các tổ chức tài trợ quốc tế.

Ba là, đảm bảo người nghèo được tiếp cận với giáo dục có chất lượng. Cần có sự phối kết hợp rất lớn với các chính sách khác, đặc biệt các chính sách tác động đến cung giáo dục, khuyến khích phát triển giáo dục dân lập, mở rộng cơ hội cho gia đình giàu lựa chọn loại hình giáo dục này khi đó tiền trợ cấp giáo dục sẽ được tự động phân phối cho người nghèo, đào tạo và đào tạo lại để khắc phục tình trạng thiếu giáo viên có trình độ chuyên môn cao cần có chính sách ưu tiên thỏa đáng đối với người công tác trong ngành giáo dục đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa, ưu tiên đào tạo đội ngũ giáo viên là dân tộc thiểu số tại địa phương sẽ đảm bảo họ cống hiến lâu dài, đổi mới phương pháp và thiết kế chương trình giảng dạy theo hướng phù hợp và đem lại lợi ích thiết thực cho người học đặc biệt

là trẻ em nghèo.

3.2.4. Chính sách hỗ trợ y tế cho người nghèo
Một là, nâng cao khả năng tiếp cận dịch vụ y tế cho người nghèo. Mục tiêu BHYT 9 cho người nghèo, mức hỗ trợ người nghèo đến năm 2015 quốc gia cần được hỗ trợ BHYT 9 cho người nghèo, mức hỗ trợ BHYT 9 cho người nghèo là 100% và hỗ trợ một phần chi phí khám chữa bệnh cho người nghèo thì sẽ hỗ trợ toàn phần hoặc một phần chi phí trực tiếp khám chữa bệnh, khám và chữa bệnh các địa phương nghèo nhất và ưu tiên đặt tiền trước khi nhập viện.

Hai là, huy động và phân bổ có hiệu quả nguồn lực thực hiện chính sách. Nguồn tài trợ từ lực NSNN cấp cần huy động sự đóng góp của cộng đồng để thực hiện chính sách, tập trung trọng đến huy động sự tham gia của các tổ chức y tế ngoài công lập vào KCB cho người nghèo. Việc có thêm nhiều nhà cung ứng sẽ tạo lợi ích phân cái thiện khả năng tiếp cận KCB cho người nghèo đồng thời sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp sẽ cải thiện đảm bảo hạ tầng KCB có chất lượng. Phân bổ nguồn lực theo hướng ưu tiên cho tuyến y tế cấp cơ sở vì là trọng người nghèo đến khám chữa bệnh ở tuyến này là chủ yếu.

Ba là, đảm bảo người nghèo được tiếp cận với dịch vụ y tế có chất lượng. Đầu tư đáng cho phát triển mạng lưới y tế cấp cơ sở cần thiết phải đầu tư trang thiết bị cùng với đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn đáp ứng nhu cầu KCB.

IV. KẾT LUẬN

Hoàn thiện chính sách XDGN là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho người nghèo, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, địa bàn và giữa các dân tộc, nhóm dân cư. Thành tựu xóa đói giảm nghèo trong những năm qua của Việt Nam nói

Quảng Ninh nói riêng đã góp phần vào công tác giảm nghèo xã hội, được cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Tuy nhiên, kết quả giảm nghèo vẫn chưa vững chắc, chênh lệch giàu - nghèo giữa các vùng, nhóm dân cư ở tỉnh Quảng Ninh vẫn được thu hẹp, đặc biệt là ở những huyện có tỷ lệ hộ nghèo cao như huyện Ba Chẽ và Bình Liêu.

Tình hình trên có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là do các huyện này đều nằm ở vùng núi, địa hình chia cắt, diện tích tự nhiên rộng, đất đai canh tác ít; điều kiện thời tiết không thuận lợi, thường xuyên xảy ra lũ quét, sạt lở; đồng bào dân tộc thiểu số sống phân tán, thu nhập thấp (bình quân 2,5 triệu đồng/người/năm) chủ yếu từ nông nghiệp trình độ sản xuất còn lạc hậu; cơ sở hạ tầng vừa thiếu, vừa kém; thu ngân sách trên địa bàn mỗi huyện bình quân 3 tỷ đồng/năm. Các nguồn hỗ trợ từ nguồn NSTW và NS tỉnh còn phân tán, thiếu đồng bộ, hiệu quả thấp, chưa hỗ trợ đúng mức cho phát triển sản xuất; đội ngũ cán bộ cơ sở còn yếu và thiếu cán bộ khoa học, kỹ thuật; chưa thu hút được các doanh nghiệp đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào sự đầu tư, hỗ trợ của Nhà nước ở một bộ phận cán bộ và dân cư còn nặng nề đã hạn chế phát huy nội lực và sự nỗ lực vươn lên.

Thông qua các số liệu thu được từ điều tra chỉ ra các nhân tố tác động đến chất lượng công tác giảm nghèo đó là chính sách tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã nghèo, chính sách hỗ trợ y tế và giáo dục cho người nghèo. Từ đó xác định được tầm ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng công tác giảm nghèo. Căn cứ vào kết quả điều tra trên cần thực hiện đồng bộ một

số giải pháp để hoàn thiện công tác thực thi giảm nghèo ở tỉnh Quảng Ninh: một là, cải thiện khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cho người nghèo; hai là, huy động phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực thực hiện chính sách; ba là, cần phải đảm bảo người nghèo được tiếp cận với các dịch vụ có chất lượng; bốn là, tăng cường sự tham gia của người dân ở các chương trình đảm bảo sự tham gia của phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ dân tộc thiểu số và phụ nữ nghèo. Đây là những định hướng mang ý nghĩa thiết thực giúp cho tỉnh Quảng Ninh phát huy được những ưu điểm, lợi thế vốn có, đồng thời khắc phục những tồn tại và nhược điểm để ngày càng hoàn thiện hơn trong công tác XDGN tại địa phương. Những thành quả XDGN ở Quảng Ninh là chưa bền vững. Điều đó có nghĩa đòi hỏi các nhà hoạch định cần đưa ra được các chính sách mang tính chất đột phá hơn nữa...

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ LĐTB&XH (2008). *Thông tư liên tịch số 25/2008 ngày 21/10/2008 về việc hướng dẫn quy trình xác định hộ gia đình cận nghèo*. Hà Nội
2. Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Ninh (2015). *Tài liệu hội nghị tổng kết 10 năm và hoạt động triển khai nhiệm vụ năm 2015*. Quảng Ninh.
3. Sở Lao động TBXH tỉnh Quảng Ninh (2015). *Báo cáo số liệu giảm nghèo giai đoạn 2006-2010, giai đoạn 2011 - 2015*. Quảng Ninh.
4. UBND tỉnh Quảng Ninh (2008). *Quyết định số 2892/2008/QĐ-UBND ngày 05/9/2008 về việc ban hành các tiêu chí làm căn cứ xác định mức phân bổ vốn đầu tư cho các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 giai đoạn II (2006-2010)*. Quảng Ninh.
5. UBND tỉnh Quảng Ninh (2014). *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ PTKTXH, đảm bảo an ninh quốc phòng năm 2014 và mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội năm 2015*. Quảng Ninh.
6. Thủ tướng Chính phủ (2013). *Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 về việc phê duyệt Danh sách các xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015*. Hà Nội.